

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/BC-BCF

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 08 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: info@bichchi.com.vn Website: [www.bichchi.com.vn](http://www.bichchi.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên năm 2024
  - ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2024 tại đường dẫn: <http://bichchi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng Bán niên năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNSN so với cùng kỳ năm 2023.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Thanh Bình**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi theo Quyết định số 968/QĐ.UB.HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400371184, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thế Khôi	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên
Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên
Ông Bùi Văn Sáu	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu	Thành viên
Bà Nguyễn Hương Liên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 07/05/2024
Ông Trương Thành Nhiệm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/05/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thanh Bình**

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Số: 260824.002/BCTC.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 17 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 22 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>340.012.466.587</b>	<b>337.333.897.418</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>41.220.094.377</b>	<b>75.284.607.108</b>
111	1. Tiền		41.220.094.377	33.614.607.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.670.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>96.600.000.000</b>	<b>89.050.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96.600.000.000	89.050.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>85.220.490.854</b>	<b>65.089.369.482</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	77.888.622.000	57.176.360.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.202.349.370	4.030.300.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.552.587.957	7.279.477.002
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.423.068.473)	(3.396.768.718)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>113.991.829.689</b>	<b>104.428.860.449</b>
141	1. Hàng tồn kho		113.991.829.689	104.428.860.449
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.980.051.667</b>	<b>3.481.060.379</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	188.965.785	770.374.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.791.085.882	2.710.685.930
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>168.544.756.712</b>	<b>142.677.081.636</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>33.862.527.570</b>	<b>8.348.832.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	33.862.527.570	8.348.832.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>72.257.302.173</b>	<b>66.230.485.706</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	72.027.302.173	66.000.485.706
222	- Nguyên giá		275.125.562.969	259.915.984.677
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203.098.260.796)	(193.915.498.971)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	230.000.000	230.000.000
228	- Nguyên giá		354.500.000	354.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(124.500.000)	(124.500.000)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>12.294.754.598</b>	<b>17.941.723.388</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.294.754.598	17.941.723.388
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	50.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>130.172.371</b>	<b>156.040.542</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	130.172.371	156.040.542
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>508.557.223.299</b>	<b>480.010.979.054</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		99.385.627.494	126.441.858.360
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		99.121.507.494	126.102.738.360
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.921.467.138	14.115.689.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.334.644.353	4.273.257.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.912.050.997	5.513.157.632
314	4. Phải trả người lao động		5.846.812.181	10.985.483.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	28.593.348	38.783.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.021.684.470	32.837.804.651
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	57.980.954.829	53.135.813.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.075.300.178	5.202.748.178
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		264.120.000	339.120.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	264.120.000	339.120.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		409.171.595.805	353.569.120.694
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	409.171.595.805	353.569.120.694
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		322.831.800.000	322.831.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		322.831.800.000	322.831.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.982.553.207	13.982.553.207
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.357.242.598	16.754.767.487
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.754.767.487	2.062.365.324
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		55.602.475.111	14.692.402.163
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		508.557.223.299	480.010.979.054

Phan Thị Tuyết Sương

Người lập biểu

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Trần Văn Thiệu

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Bình

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	370.363.208.552	280.067.714.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.696.422.463	4.669.985.826
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		364.666.786.089	275.397.728.756
11	4. Giá vốn hàng bán	25	264.769.320.347	211.277.438.814
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.897.465.742	64.120.289.942
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.490.933.188	6.114.860.101
22	7. Chi phí tài chính	27	1.991.448.351	1.816.729.082
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.726.235.256	944.515.416
25	8. Chi phí bán hàng	28	23.211.037.684	19.841.163.713
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.719.366.872	12.926.577.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.466.546.023	35.650.679.438
31	11. Thu nhập khác	30	1.332.970.430	1.213.555.041
32	12. Chi phí khác	31	96.814.361	102.145.613
40	13. Lợi nhuận khác		1.236.156.069	1.111.409.428
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.702.702.092	36.762.088.866
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	13.100.226.981	7.538.979.058
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.602.475.111	29.223.109.808

Phan Thị Tuyết Sương  
Người lập biểu  
Đồng Tháp, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Trần Văn Thiệu  
Kế toán trưởng

Phạm Thanh Bình  
Tổng Giám đốc



## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.702.702.092	36.762.088.866
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.182.761.825	9.721.664.223
03	- Các khoản dự phòng		(973.700.245)	489.238.807
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.160.640.992)	(713.890.056)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.222.303.926)	(3.827.055.687)
06	- Chi phí lãi vay		1.726.235.256	944.515.416
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.255.054.010	43.376.561.569
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.995.769.588)	6.291.523.065
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.562.969.240)	6.777.407.953
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.858.590.405)	(10.162.297.862)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		607.276.835	(209.669.399)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.736.425.499)	(968.719.627)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.334.716.664)	(3.119.745.559)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.980.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(127.448.000)	(223.007.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.246.411.449	41.765.032.340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.562.609.502)	(14.743.030.460)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.613.695.570)	(71.770.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.550.000.000	75.050.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(18.570.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.313.205.157	5.318.393.358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.313.099.915)	(24.714.637.102)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		68.988.113.497	49.024.104.914
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(64.638.142.179)	(68.179.622.057)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.670.653.500)	(31.728.513.660)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.320.682.182)	(50.884.030.803)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(36.387.370.648)	(33.833.635.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		75.284.607.108	64.044.184.021
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.322.857.917	927.335.780
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	41.220.094.377	31.137.884.236

Phan Thị Tuyết Sương

Người lập biểu

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Trần Văn Thiệu

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Bình

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi theo Quyết định số 968/QĐ.UB.HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400371184, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 322.831.800.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 322.831.800.000 VND; tương đương 32.283.180 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 820 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 816 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến và bán buôn thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty đẩy mạnh phát triển các thị trường xuất khẩu lớn như Hàn Quốc, Anh Quốc, Nhật Bản và giá bán có phần tăng nhẹ dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 90,3 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 32,24% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu đầu vào cũng tăng dẫn đến Giá vốn kỳ này tăng 53,49 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 25,32% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 35,7 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 55,8% so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, Chi phí bán hàng cũng có phần tăng so với kỳ trước 3,37 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 16,98% do chi phí vận chuyển tăng.

Tổng hợp các yếu tố nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 31,9 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 86,88% so với kỳ trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

## **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp***a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	206.460.962	835.526.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.013.633.415	32.779.080.752
Các khoản tương đương tiền	-	41.670.000.000
	<b>41.220.094.377</b>	<b>75.284.607.108</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	96.600.000.000	-	89.050.000.000	-
	<b>96.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>89.050.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 96.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại có giá trị 24.500.000.000 VND đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 (*)	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn và mua bán thực phẩm

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	66.040.507.571	(2.362.294.916)	44.139.396.839	(3.336.052.254)
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	11.848.114.429	(60.773.557)	13.036.963.859	(60.716.464)
	<b>77.888.622.000</b>	<b>(2.423.068.473)</b>	<b>57.176.360.698</b>	<b>(3.396.768.718)</b>

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị 21.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí điện Tự động hóa Trung Dũng	831.900.000	-	831.900.000	-
- Công ty TNHH Bách Khoa Á Châu	-	-	1.325.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Chế tạo máy Thiên Phú	577.500.000	-	-	-
- Bà Trần Thị Cẩm Duyên	131.025.000	-	1.068.162.500	-
- Trả trước cho người bán khác	2.661.924.370	-	805.238.000	-
	<b>4.202.349.370</b>	<b>-</b>	<b>4.030.300.500</b>	<b>-</b>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 (*)	8.348.832.000	-	25.513.695.570	-	33.862.527.570	-
	8.348.832.000	-	25.513.695.570	-	33.862.527.570	-

Trong đó: Các khoản cho vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con		33.862.527.570	-	8.348.832.000	-
			33.862.527.570	-	8.348.832.000	-

(\*) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay đối với Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/BC-BC2 ký ngày 28/08/2023 và Phụ lục số 01 ngày 29/02/2024. Bao gồm các Giấy nhận nợ sau:

- Giấy nhận nợ số 01/BC-BC2
- Giấy nhận nợ số 02/BC-BC2
- Giấy nhận nợ số 03/BC-BC2
- Giấy nhận nợ số 04/BC-BC2
- Giấy nhận nợ số 05/BC-BC2

VND 6,5%/năm 07 năm Tín chấp 33.862.527.570 8.348.832.000

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.059.834.658	-	2.150.735.889	-
- Phải thu về tạm ứng	175.000.000	-	153.000.000	-
- Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	3.906.218.243	-	4.551.968.213	-
- Phải thu khác	411.535.056	-	423.772.900	-
	<b>5.552.587.957</b>	<b>-</b>	<b>7.279.477.002</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	4.011.913.412	1.766.859.881	6.755.653.933	3.419.601.678
+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	727.834.547	549.819.605	727.834.547	667.118.084
	<b>4.739.747.959</b>	<b>2.316.679.486</b>	<b>7.483.488.480</b>	<b>4.086.719.762</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.035.866.560	-	67.388.573.679	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.197.530.245	-	23.356.768.284	-
Thành phẩm	15.617.693.736	-	11.306.158.266	-
Hàng gửi đi bán	5.140.739.148	-	2.377.360.220	-
	<b>113.991.829.689</b>	<b>-</b>	<b>104.428.860.449</b>	<b>-</b>

Một số hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị 59.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	6.491.764.767
- Xây dựng cơ bản	5.802.989.831	11.449.958.621
- Công trình xây dựng Si lô chứa trấu	-	10.158.704.859
- Công trình chế tạo Máy xay gạo	1.007.977.067	1.007.977.067
- Công trình nâng cấp Máy sấy hủ tiếu	543.981.335	283.276.695
- Công trình chế tạo Máy buộc cắt Bánh phồng tôm	1.260.714.159	-
- Công trình nâng cấp sản phẩm xương Snack	1.304.337.960	-
- Các công trình khác	1.685.979.310	-
	<b>12.294.754.598</b>	<b>17.941.723.388</b>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	77.134.948.814	178.065.326.640	4.254.609.223	461.100.000	259.915.984.677
- Mua trong kỳ	-	282.000.000	636.992.593	147.000.000	1.065.992.593
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.143.585.699	-	-	-	14.143.585.699
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>91.278.534.513</b>	<b>178.347.326.640</b>	<b>4.891.601.816</b>	<b>608.100.000</b>	<b>275.125.562.969</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	59.029.049.103	130.274.606.554	4.169.276.631	442.566.683	193.915.498.971
- Khấu hao trong kỳ	2.161.595.366	6.971.054.517	33.761.940	16.350.002	9.182.761.825
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.190.644.469</b>	<b>137.245.661.071</b>	<b>4.203.038.571</b>	<b>458.916.685</b>	<b>203.098.260.796</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	18.105.899.711	47.790.720.086	85.332.592	18.533.317	66.000.485.706
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>30.087.890.044</b>	<b>41.101.665.569</b>	<b>688.563.245</b>	<b>149.183.315</b>	<b>72.027.302.173</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.838.871.952 VND

### 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Số dư cuối kỳ	<b>230.000.000</b>	<b>124.500.000</b>	<b>354.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	124.500.000	124.500.000
Số dư cuối kỳ	-	<b>124.500.000</b>	<b>124.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày cuối kỳ	<b>230.000.000</b>	-	<b>230.000.000</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.500.000 VND

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty, chi tiết như sau:

- Địa chỉ khu đất: Thửa đất số 98-334, tờ bản đồ số 10, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Diện tích: 138 m<sup>2</sup>;
- Mục đích sử dụng: dùng làm Văn phòng đại diện của Công ty.

### 14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.616.667	615.650.000
- Chi phí bảo hiểm	17.807.448	127.132.782
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.541.670	27.591.667
	<b>188.965.785</b>	<b>770.374.449</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	130.172.371	156.040.542
	<b>130.172.371</b>	<b>156.040.542</b>

15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (*)	41.973.926.280	41.973.926.280	69.483.283.144	53.476.254.595	57.980.954.829	57.980.954.829
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.839.447.273	4.839.447.273	-	4.839.447.273	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Thành phố Hồ Chí Minh	6.322.440.311	6.322.440.311	-	6.322.440.311	-	-
	<b>53.135.813.864</b>	<b>53.135.813.864</b>	<b>69.483.283.144</b>	<b>64.638.142.179</b>	<b>57.980.954.829</b>	<b>57.980.954.829</b>

15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2024	VND
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 06/05/2024. nợ Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.	Theo từng giấy nhận 12 tháng		+ Hàng hóa giá trị 59 tỷ VND và Quyền tài sản giá trị 21 tỷ VND thuộc quyền sở hữu của Công ty; + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, giá trị 20 tỷ VND.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	2.276.173	57.980.954.829

2.276.173	57.980.954.829
-----------	----------------



**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Tân Tiến Phát Tài	2.308.232.659	2.308.232.659	2.270.210.269	2.270.210.269
- Công ty Cổ phần Bao bì Mai Thụ	1.668.726.253	1.668.726.253	1.806.275.219	1.806.275.219
- Công ty TNHH MTV Danh Dự	1.577.232.000	1.577.232.000	819.720.000	819.720.000
- Các đối tượng khác	8.367.276.226	8.367.276.226	9.219.484.055	9.219.484.055
	<b>13.921.467.138</b>	<b>13.921.467.138</b>	<b>14.115.689.543</b>	<b>14.115.689.543</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Người mua trả tiền trước - Xuất khẩu	6.029.822.641	3.660.871.458
- Người mua trả tiền trước - Nội địa	1.304.821.712	612.386.296
	<b>7.334.644.353</b>	<b>4.273.257.754</b>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.866.150.175	13.100.226.981	10.334.716.664	-	6.631.660.492
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.647.007.457	378.742.600	1.989.500.080	-	36.249.977
- Thuế tài nguyên	-	-	3.044.800	3.044.800	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	712.502.668	468.362.140	-	244.140.528
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	5.513.157.632	14.197.517.049	12.798.623.684	-	6.912.050.997

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.593.348	38.783.591
	<b>28.593.348</b>	<b>38.783.591</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	909.647.757	908.098.537
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	30.670.653.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.000.000	63.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	969.036.713	1.196.052.614
	<b>2.021.684.470</b>	<b>32.837.804.651</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	264.120.000	339.120.000
	<b>264.120.000</b>	<b>339.120.000</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	46.590.045.324	338.876.718.531
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	29.223.109.808	29.223.109.808
Tăng/(giảm) khác	-	1.680.130.939	(1.680.130.939)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	278.304.120.000	13.982.553.207	-	75.813.155.132	368.099.828.339
Số dư đầu kỳ này	322.831.800.000	13.982.553.207	-	16.754.767.487	353.569.120.694
Lãi trong kỳ này	-	-	-	55.602.475.111	55.602.475.111
Số dư cuối kỳ này	322.831.800.000	13.982.553.207	-	72.357.242.598	409.171.595.805

Thông tin bổ sung về việc chia cổ tức đợt 3 năm 2023 bằng cổ phiếu:

Ngày 28/04/2024, tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 03/NQ.ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Tờ trình số 25/TTr.ĐHĐCĐ như sau:

- Chia cổ tức đợt 01 và đợt 02 bằng tiền mặt (đã thực hiện) với tỷ lệ và số chỉ trả cổ tức là 15% vốn điều lệ, tương ứng 48.424.770.000 VND;
- Chia cổ tức đợt 3 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng 16.141.590.000 VND;

Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông cũng thông qua Tờ trình số 28/TTr.ĐHĐCĐ ngày 28/04/2024 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 03 năm 2023.  
(Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 36b).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi**

Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Ông Phạm Thanh Bình	14,44	46.620.080.000	14,44	46.620.080.000
- Ông Bùi Văn Sáu	10,01	32.309.410.000	10,01	32.309.410.000
- Bà Nguyễn Hương Liên	9,73	31.395.800.000	9,73	31.395.800.000
- Các cổ đông khác	65,82	212.506.510.000	65,82	212.506.510.000
	<b>100,00</b>	<b>322.831.800.000</b>	<b>100,00</b>	<b>322.831.800.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	322.831.800.000	253.004.230.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	25.299.890.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>322.831.800.000</b>	<b>278.304.120.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	30.670.653.500	31.728.513.660
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(30.670.653.500)	(31.728.513.660)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(30.670.653.500)	(31.728.513.660)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.283.180	32.283.180
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.283.180	32.283.180
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.283.180	32.283.180
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.283.180	32.283.180
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.283.180	32.283.180

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.982.553.207	13.982.553.207
	<b>13.982.553.207</b>	<b>13.982.553.207</b>

## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất để làm văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.368.532.208	1.368.532.208
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.474.128.832	5.474.128.832
- Trên 5 năm	32.342.052.079	33.024.443.483
	<b>39.184.713.119</b>	<b>39.867.104.523</b>

### b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	887.275,67	843.042,87
- Đồng Euro (EUR)	36.383,13	7.336,21
- Bảng Anh (£)	160,20	163,50

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách hàng nước ngoài khác	3.875.853.900	3.875.853.900
- Các khách hàng nội địa khác	274.958.820	274.958.820
	<b>4.150.812.720</b>	<b>4.150.812.720</b>

## 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	399.458.990
Doanh thu bán thành phẩm	369.461.658.865	278.875.756.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	901.549.687	792.498.930
	<b>370.363.208.552</b>	<b>280.067.714.582</b>

## 24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.586.332.265	4.614.048.242
Hàng bán bị trả lại	110.090.198	55.937.584
	<b>5.696.422.463</b>	<b>4.669.985.826</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	158.560.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	264.765.985.961	211.114.513.310
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.334.386	4.365.504
	<b>264.769.320.347</b>	<b>211.277.438.814</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.235.308.203	3.837.777.446
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.094.983.993	1.563.192.599
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.160.640.992	713.890.056
	<b>7.490.933.188</b>	<b>6.114.860.101</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<b>624.004.745</b>	<b>-</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.726.235.256	944.515.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	265.213.095	872.213.666
	<b>1.991.448.351</b>	<b>1.816.729.082</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.239.255.644	2.016.611.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.761.940	55.734.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.867.573.761	15.653.405.557
Chi phí khác bằng tiền	2.070.446.339	2.115.412.147
	<b>23.211.037.684</b>	<b>19.841.163.713</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.134.217	415.849.939
Chi phí nhân công	7.518.391.870	5.070.354.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.299.035.976	3.599.535.656
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(973.700.245)	489.238.807
Thuế, phí, lệ phí	721.482.668	6.615.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.858.429.433	1.438.136.600
Chi phí khác bằng tiền	2.037.592.953	1.906.846.830
	<b>14.719.366.872</b>	<b>12.926.577.810</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu tiền trực in bao bì	159.604.636	304.209.545
Thu tiền cước tàu	1.068.313.950	797.913.950
Thu nhập khác	105.051.844	111.431.546
	<b>1.332.970.430</b>	<b>1.213.555.041</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	15.007.618
Chi phí hải quan	81.400.000	74.860.000
Chi phí khác	15.414.361	12.277.995
	<b>96.814.361</b>	<b>102.145.613</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.702.702.092	36.762.088.866
Các khoản điều chỉnh tăng	427.943.695	932.806.425
- Chi phí không hợp lệ	427.943.695	932.806.425
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.629.510.884)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	(2.655.810.639)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(973.700.245)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	65.501.134.903	37.694.895.291
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.100.226.981</b>	<b>7.538.979.058</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.866.150.175	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.334.716.664)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.631.660.492</b>	<b>7.538.979.058</b>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	219.587.360.256	165.508.204.747
Chi phí nhân công	44.529.359.966	37.833.620.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.182.761.825	9.721.664.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.391.952.700	24.088.093.514
Chi phí khác bằng tiền	4.897.666.760	7.805.162.614
Hoàn nhập dự phòng	(973.700.245)	-
	<b>306.615.401.262</b>	<b>244.956.745.388</b>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	41.013.633.415	-	-	41.013.633.415
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.018.141.484	-	-	81.018.141.484
Các khoản cho vay	96.600.000.000	-	33.862.527.570	130.462.527.570
	<b>218.631.774.899</b>	<b>-</b>	<b>33.862.527.570</b>	<b>252.494.302.469</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.449.080.752	-	-	74.449.080.752
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.059.068.982	-	-	61.059.068.982
Các khoản cho vay	89.050.000.000	-	8.348.832.000	97.398.832.000
	<b>224.558.149.734</b>	<b>-</b>	<b>8.348.832.000</b>	<b>232.906.981.734</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	57.980.954.829	-	-	57.980.954.829
Phải trả người bán, phải trả khác	15.943.151.608	264.120.000	-	16.207.271.608
Chi phí phải trả	28.593.348	-	-	28.593.348
	<b>73.952.699.785</b>	<b>264.120.000</b>	<b>-</b>	<b>74.216.819.785</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	53.135.813.864	-	-	53.135.813.864
Phải trả người bán, phải trả khác	46.953.494.194	339.120.000	-	47.292.614.194
Chi phí phải trả	38.783.591	-	-	38.783.591
	<b>100.128.091.649</b>	<b>339.120.000</b>	<b>-</b>	<b>100.467.211.649</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	68.988.113.497	49.024.104.914
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	64.638.142.179	68.179.622.057

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

a) Thông tin về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024

Ngày 28/04/2024, tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 03/NQ.ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua Báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2024 theo Tờ trình số 23/TTr.ĐHĐCĐ. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức cụ thể năm 2024 trong khoản được duyệt và thời gian chi trả phù hợp.

Ngày 19/07/2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT quyết nghị thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024. Mức chi trả cụ thể như sau:

- Hình thức thực hiện: trả bằng tiền mặt;
- Tỷ lệ thực hiện: 8%/cổ phiếu (800 VND/cổ phiếu)
- Ngày đăng ký cuối cùng: 15/08/2024
- Ngày thanh toán: 26/09/2024.

b) Thông tin về việc tăng vốn điều lệ

Ngày 19/07/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 829/QĐ-SGDHN về việc Chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi, số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 1.614.033 cổ phiếu. Trong tháng 7/2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu trả cổ tức và niêm yết bổ sung cổ phiếu theo các quy định hiện hành.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thức ăn, chế biến và bán buôn thực phẩm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.371.701.354	274.295.084.735	364.666.786.089
Tài sản bộ phận	442.516.715.728	66.040.507.571	508.557.223.299
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	9.562.609.502

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty Con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Lãi cho vay</b>		<b>624.004.745</b>	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con	624.004.745	-
<b>Chi tiền góp vốn</b>		-	<b>18.570.000.000</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con	-	18.570.000.000

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Thu nhập và thù lao của người quản lý chủ chốt</b>			
- Ông Mai Thế Khôi	Chủ tịch HĐQT	37.700.000	37.700.000
- Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	741.025.000	685.825.000
- Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	487.850.000	487.825.000
- Ông Bùi Văn Sáu	Thành viên HĐQT	293.700.000	240.200.000
- Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên HĐQT	105.200.000	90.200.000
- Ông Nguyễn Ngọc Tiêu	Thành viên HĐQT	105.200.000	90.200.000
- Bà Nguyễn Hương Liên	Thành viên HĐQT	30.200.000	30.200.000
- Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	462.525.000	457.825.000
- Ông Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/05/2024)	102.275.000	-
- Ông Trương Thành Nhiệm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/05/2024)	222.712.037	308.425.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	30.200.000	30.200.000
- Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên BKS	22.700.000	22.700.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	22.700.000	69.550.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

  
**Phan Thị Tuyết Sương**

Người lập biểu

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 08 năm 2024

  
**Trần Văn Thiệu**

Kế toán trưởng



**Phạm Thanh Bình**

Tổng Giám đốc